

Hoa A

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 495/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2016

### QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo,  
hộ cận nghèo năm 2016 (giai đoạn 2015-2020)**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 05/9/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và Thông tư số 24/2014/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 05/9/2012;

Căn cứ Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo và chính sách hỗ trợ đối với hộ mới thoát nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh) tại Tờ trình số 19/TTr-LĐTBXH ngày 29/01/2016,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn Đồng Nai (giai đoạn 2015-2020), chuẩn cả nước theo thu nhập (giai đoạn 2016-2020) năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Tổng số hộ nghèo chuẩn Đồng Nai (giai đoạn 2015-2020): 13.412 hộ, chiếm tỷ lệ 1,73% so hộ dân, trong đó:

a) Hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo (là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động - hộ nghèo A): 9.114 hộ, chiếm tỷ lệ 1,17% so hộ dân.

b) Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội (là hộ nghèo nhưng không còn thành viên nào trong hộ có khả năng lao động - hộ nghèo B): 4.298 hộ, chiếm tỷ lệ 0,55% so hộ dân.

2. Tổng số hộ nghèo chuẩn cả nước theo thu nhập (giai đoạn 2016-2020): 7.085 hộ, chiếm tỷ lệ 0,91% so hộ dân.

3. Tổng số hộ cận nghèo chuẩn Đồng Nai (giai đoạn 2015-2020): 6.901 hộ, chiếm tỷ lệ 0,89% so hộ dân.

4. Tổng số hộ cận nghèo chuẩn cả nước theo thu nhập (giai đoạn 2016-2020): 6.653 hộ, chiếm tỷ lệ 0,85% so hộ dân.

5. Hộ thoát nghèo chuẩn Đồng Nai (giai đoạn 2015-2020) năm 2015: 7.613 hộ (được hưởng thêm 02 năm 05 chính sách: Tín dụng, khuyến nông, dạy nghề, y tế, giáo dục như hộ nghèo).

*(đính kèm 05 phụ lục)*

**Điều 2:** Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo kết quả điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn Đồng Nai, chuẩn cả nước năm 2016 (giai đoạn 2015 - 2020) đến các đơn vị, địa phương liên quan; tham mưu UBND tỉnh kế hoạch thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đồng Nai theo chuẩn nghèo Đồng Nai, chuẩn cả nước năm 2016; nghiên cứu đề xuất chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Đồng Nai áp dụng cho giai đoạn 2017 - 2020 trên cơ sở các tiêu chí tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ở mức cao hơn, phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế của địa phương.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4:** Chánh Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

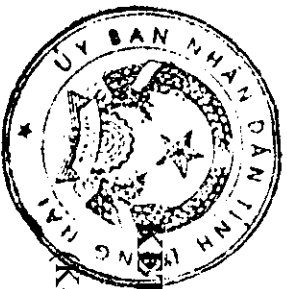
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh (VX, KT);
- PCVP.UBND tỉnh (VX, KT);
- Lưu: VT, KT, VX.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hòa Hiệp



**BẢNG TỔNG HỢP**

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SÁT HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2015 TỈNH ĐỒNG NAI**

**(THEO CHUẨN NGHÈO TỈNH ĐỒNG NAI, GIAI ĐOẠN 2015-2020)**

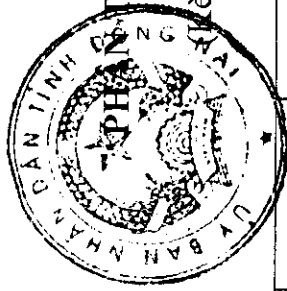
Kèm theo Quyết định số **495** /QĐ-UBND ngày **19** /02/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai

Phụ lục: 1

TT	Địa phương	Tổng hộ dân 2015			Hộ nghèo đầu năm 2015			Kết quả điều tra, rà soát cuối 2015						Số hộ nghèo đầu năm 2016		
		Số hộ	Trong đó Hộ DTTS	(%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Trong đó Hộ DTTS	Hộ thoát nghèo	Hộ chết, chuyển đi	Hộ phát sinh mới	Hộ nghèo thực giảm	Tổng hộ dân 2016	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Trong đó Hộ DTTS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
1	Biên Hòa	246.869	2.448	1.415	0,57	34	337	22	219	140	254.856	1.275	0,5	25		
2	Vinh Cửu	38.316	1.171	1.824	4,76	94	769	35	116	688	40.094	1.136	2,83	73		
3	Trảng Bom	70.809	6.037	1.785	2,52	237	703	-	48	655	78.229	1.130	1,44	166		
4	Thống Nhất	36.704	1.734	1.364	3,7	107	632	39	85	586	38.185	778	2,03	52		
5	Long Khánh	35.632	3.330	546	1,53	75	222	14	30	206	38.383	340	0,88	44		
6	Cẩm Mỹ	33.094	5.537	873	2,64	121	386	32	45	373	36.951	500	1,35	68		
7	Xuân Lộc	50.526	4.183	1.952	3,86	423	775	93	117	751	59.452	1.201	2,02	254		
8	Định Quán	49.748	10.448	3.758	7,6	877	1.101	39	113	1.027	58.988	2.731	4,62	858		
9	Tân Phú	39.269	3.281	4.642	11,82	540	1.833	153	175	1.811	44.349	2.831	6,38	424		
10	Long Thành	54.024	1.155	944	1,75	35	280	76	72	284	60.087	660	1,09	19		
11	Nhơn Trạch	52.737	350	1.384	2,62	3	575	27	48	554	65.565	830	1,26	4		
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>707.728</b>	<b>39.674</b>	<b>20.487</b>	<b>2,89</b>	<b>2.546</b>	<b>7.613</b>	<b>530</b>	<b>1.068</b>	<b>7.075</b>	<b>775.139</b>	<b>13.412</b>	<b>1,73</b>	<b>1.987</b>		
<b>Tổng</b>		<b>(100%)</b>				<b>(0,35%)</b>					<b>(100%)</b>			<b>(0,25%)</b>		

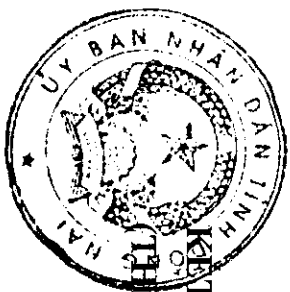
Ghi chú: Hộ nghèo theo chuẩn tỉnh Đồng Nai (thành thị từ 1.200.000đ, nông thôn từ 1.000.000đ/người/tháng trở xuống)

**BẢNG TỔNG HỢP**  
**PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CHUẨN ĐỒNG NAI NĂM 2016, GIAI ĐOẠN 2015-2020**  
**(THEO CHUẨN NGHÈO TỈNH ĐỒNG NAI, GIAI ĐOẠN 2015-2020)**  
 (Mềm theo Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai)



TT	Địa phương	Tổng hộ dân (2016)	Tổng hộ nghèo	Trong đó									
				Hộ thành thị	Hộ nông thôn	Hộ nghèo A	Hộ nghèo B	Hộ nghèo theo chuẩn TW (giai đoạn 2016-2020)		Hộ cận nghèo theo chuẩn TW (giai đoạn 2016-2020)		Hộ có đối tượng BTXH	Hộ có đối tượng CSCC
								Số hộ	Tỷ lệ so hộ dân (%)	Số hộ	Tỷ lệ so hộ dân (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Biên Hòa	254.856	1.275	932	343	889	386	612	0,24	663	0,26	-	276
2	Vĩnh Cửu	40.094	1.136	470	666	744	392	1.136	2,83	-	-	-	228
3	Trảng Bom	78.229	1.130	84	1.046	767	363	470	0,60	660	0,84	-	519
4	Thống Nhất	38.185	778	-	778	390	388	511	1,33	267	0,69	-	499
5	Long Khánh	38.383	340	97	243	239	101	102	0,26	238	0,62	-	127
6	Cẩm Mỹ	36.951	500	-	500	310	190	274	0,74	226	0,61	-	93
7	Xuân Lộc	59.452	1.201	27	1.174	718	483	219	0,36	982	1,65	2	387
8	Định Quán	58.988	2.731	217	2.514	2.288	443	1.808	3,06	923	1,56	-	829
9	Tân Phú	44.349	2.831	344	2.487	1.975	856	1.219	2,74	1.612	3,63	5	866
10	Long Thành	60.087	660	75	585	276	384	340	0,56	320	0,53	-	193
11	Nhơn Trạch	65.565	830	-	830	518	312	394	0,60	436	0,66	2	311
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>775.139</b>	<b>13.412</b>	<b>2.246</b>	<b>11.166</b>	<b>9.114</b>	<b>4.298</b>	<b>7.085</b>	<b>0,91</b>	<b>6.327</b>	<b>0,81</b>	<b>9</b>	<b>4.328</b>
		(100%)		(0,28%)	(1,44%)	(1,17%)	(0,55%)						(0,55%)

Trong 4.328 hộ nghèo có thành viên hưởng trợ cấp xã hội, có 1.049 hộ có tất cả các thành viên đều hưởng trợ cấp xã hội.



**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2016  
THEO CHUẨN NGHÈO, CẬN NGHÈO CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020 THEO THU NHẬP)**

(Kèm theo Quyết định số 4.95/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục: 3

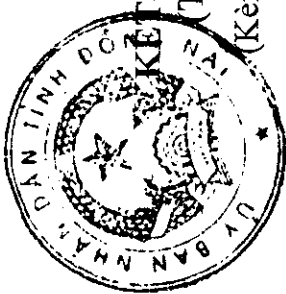
**BẢNG TỔNG HỢP**

TT	Địa phương	Tổng số hộ dân (2016)	Tổng số hộ	Tỷ lệ so hộ dân (%)	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo				
					số hộ	Trong đó		Tổng số hộ	Tỷ lệ so hộ dân (%)	Trong đó		
						Hộ thành thị	Hộ nông thôn			Hộ DTTS	Hộ thành thị	Hộ nông thôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Biên Hòa	254.856	612	0,24	420	192	25	798	0,31	647	151	3
2	Vĩnh Cửu	40.094	1.136	2,83	470	666	73	-	-	-	-	-
3	Trảng Bom	78.229	470	0,60	44	426	166	679	0,86	59	620	64
4	Thông Nhất	38.185	511	1,33	-	511	52	267	0,69	-	267	18
5	Long Khánh	38.383	102	0,26	35	67	44	290	0,75	114	176	23
6	Cẩm Mỹ	36.951	274	0,74	-	274	68	226	0,61	-	226	62
7	Xuân Lộc	59.452	219	0,36	8	211	254	982	1,65	19	963	133
8	Định Quán	58.988	1.808	3,06	171	1.637	858	946	1,60	69	877	301
9	Tân Phú	44.349	1.219	2,74	216	1.003	424	1.703	3,83	219	1484	229
10	Long Thành	60.087	340	0,56	52	288	19	326	0,54	29	297	4
11	Nhơn Trạch	65.565	394	0,60	-	394	4	436	0,66	-	436	1
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>775.139</b>	<b>7.085</b>	<b>0,91</b>	<b>1.416</b>	<b>5.669</b>	<b>1.987</b>	<b>6.653</b>	<b>0,85</b>	<b>1.156</b>	<b>5.497</b>	<b>838</b>

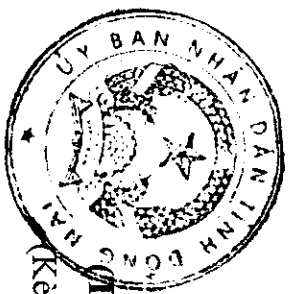
Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn cả nước giai đoạn 2016-2020  
(theo thu nhập tại QĐ số 59/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng CP)

**BẢNG TỔNG HỢP  
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015 TỈNH ĐỒNG NAI  
(THEO CHUẨN CẬN NGHÈO TỈNH ĐỒNG NAI, GIAI ĐOẠN 2015-2020)**

(Kèm theo Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai)



TT	Địa phương	Tổng số hộ dân (đầu 2015)	Hộ cận nghèo đầu năm 2015		Kết quả điều tra, rà soát cuối năm 2015					Tổng số hộ dân (2016)	Hộ cận nghèo đầu 2016	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ chết, dân đi	Số hộ xuống hộ nghèo	Hộ vượt chuẩn cận nghèo	Hộ phát sinh mới	Hộ cận nghèo tăng, giảm (+/-)		Số hộ	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Biên Hòa	246.869	429	0,17	3	5	116	122	-2	254.856	427	0,17
2	Vĩnh Cửu	38.316	1.092	2,85	2	2	556	398	-162	40.094	930	2,32
3	Trảng Bom	70.809	720	1,02	0	0	324	51	-273	78.229	447	0,57
4	Thống Nhất	36.704	384	1,05	0	0	190	131	-59	38.185	325	0,85
5	Long Khánh	35.632	463	1,30	1	2	253	44	-212	38.383	251	0,65
6	Cẩm Mỹ	33.094	413	1,25	3	2	162	193	26	36.951	439	1,19
7	Xuân Lộc	50.526	1.183	2,34	3	9	548	73	-487	59.452	696	1,17
8	Định Quán	49.748	798	1,60	1	1	208	382	172	58.988	970	1,64
9	Tân Phú	39.269	1.277	3,25	4	21	425	748	298	44.349	1.575	3,55
10	Long Thành	54.024	346	0,64	0	4	250	35	-219	60.087	137	0,23
11	Nhon Trạch	52.737	851	1,61	1	5	396	255	-147	65.565	704	1,07
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>707.728</b>	<b>7.956</b>	<b>1,12</b>	<b>18</b>	<b>51</b>	<b>3.428</b>	<b>2.432</b>	<b>-1.065</b>	<b>775.139</b>	<b>6.901</b>	<b>0,89</b>



**BẢNG TỔNG HỢP**

**PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2016 TỈNH ĐỒNG NAI**

**THEO CHUẨN CẬN NGHÈO TỈNH ĐỒNG NAI, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020)**

(Kèm theo Quyết định số 4.95./QĐ-UBND ngày 19 /02/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục: 5

TT	Địa phương	Tổng số hộ dân (2016)	Tổng số hộ cận nghèo (2016)	Trong đó						
				Hộ thành thị	Hộ nông thôn	Hộ có thành viên diện CSCC	Hộ dân tộc	Hộ có chủ hộ là nữ	Hộ có tất cả các thành viên đều hưởng TCXH	Hộ có thành viên hưởng TCXH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Biên Hòa	254.856	427	309	118	-	3	230	-	24
2	Vinh Cửu	40.094	930	153	777	-	35	276	-	32
3	Trảng Bom	78.229	447	49	398	5	64	158	-	35
4	Thống Nhất	38.185	325	-	325	-	18	115	-	50
5	Long Khánh	38.383	251	110	141	-	23	108	-	24
6	Cẩm Mỹ	36.951	439	-	439	-	62	143	-	22
7	Xuân Lộc	59.452	696	-	696	-	133	296	-	51
8	Định Quán	58.988	970	35	935	-	301	426	87	146
9	Tân Phú	44.349	1.575	141	1.434	1	229	504	25	104
10	Long Thành	60.087	137	15	122	-	4	60	-	11
11	Nhon Trach	65.565	704	-	704	-	1	323	-	78
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>775.139</b>	<b>6.901</b>	<b>812</b>	<b>6.089</b>	<b>6</b>	<b>873</b>	<b>2.639</b>	<b>112</b>	<b>577</b>